

BẢNG TỔNG KẾT ĐIỂM
LỚP : N35CCD1 - N35CCD1

STT	MSSV	Họ Và Tên		ĐTB	Xếp Loại	Thủy lực - Thủy văn (TC)	Sức bền vật liệu (TC)	Cơ học kết cấu (TC)	Cơ đất - Địa chất (TC)	Nền - Móng (TC)	Thiết kế cầu (TC)	Thiết kế đường (TC)	Bảo vệ môi trường (TC)	Kết cấu công trình (TC)	Vật liệu xây dựng (TC)	An toàn lao động (TC)	Trắc địa (TC)	Thực tập tay nghề cơ bản (TC)	Thực hành trắc địa (TC)	Pháp luật (TC)	Kinh tế xây dựng (TC)	Tin học (TC)	Máy xây dựng (TC)	Thực tập máy xây dựng (TC)	Vẽ kỹ thuật (TC)
						4.0	5.0	5.0	4.0	4.0	6.0	6.0	2.0	6.0	7.0	2.0	5.0	6.0	3.0	2.0	3.0	5.0	4.0	4.0	4.0
1	3451010020	Phạm Xuân	Hoàng	6,45	TBKHA	7.3		7.4	5.3	7.6		8.0		7.4	7.5	5.4	6.5				5.9				
2	3551010007	Nguyễn Trần Phát	Tài	6,18	TBKHA	5.6	1.7	5.0	3.7	7.0		6.9	5.4	5.9	7.1	7.0	6.7	8.0		5.0	3.8	7.3			6.8
3	3551010009	Nguyễn Giang	Nam	6,10	TBKHA	6.0	3.1	7.6	5.7	6.6		6.6	5.4	6.6	6.9	5.6	6.1	7.0		6.0	3.6	5.1			6.0
4	3551010010	Lê Thành	Thái	6,34	TBKHA	6.0	4.9	7.3	5.1	6.7		5.4	5.8	6.3	7.1	6.8	5.8	6.0		5.0	6.3	5.9			7.8
5	3551010012	Lê Trung	Nghĩa	6,65	TBKHA	5.9	4.0	8.4	5.0	7.0		6.1	7.0	6.9	6.8	6.8	6.5	8.0		7.0	6.3	6.4			7.8
6	3551010015	Nguyễn Hữu	Hoàng	4,91	YEU	5.6	6.1	3.7	3.9	3.9		5.3	5.4	5.0	6.7	5.8	5.0	5.0		5.0	1.9	0.6			5.0
7	3551010017	Nguyễn Văn	Riêm	2,28	KEM		3.6	2.9	3.1				5.8							7.0		4.3			8.8
8	3551010019	Ngô Văn	Cường	5,97	TB	5.6	2.0	5.7	6.0	7.1		5.3	6.2	6.9	6.8	6.2	6.0	5.0		6.0	5.2	5.3			6.8
9	3551010020	Văn Công	Thạch	5,55	TB	5.6	2.9	5.1	5.7	3.1		5.0	5.8	7.3	6.3	6.2	5.4	7.0		5.0	2.2	6.0			6.4
10	3551010025	Phan Văn	Hải	7,65	KHA	8.0	6.7	6.6	6.0	8.2		8.5	8.6	9.1	7.3	6.8	7.6	8.0		6.0	7.6	6.4			7.8
11	3551010034	Nguyễn Chương	Phi	1,18	KEM		2.3						5.8							5.0					7.0
12	3551010035	Hồ Quý	Dậu	7,27	KHA	8.4	6.7	6.1	6.0	8.2		7.3	6.2	8.2	7.5	6.8	7.0	8.0		6.0	9.0	6.0			7.6
13	3551010036	Nguyễn Toàn	Thi	4,81	YEU	3.1	2.0	5.0	2.6	4.0		4.7	5.8	5.0	6.2	5.8	5.4	5.0		5.0	2.0	5.1			4.6

						Cơ lý thuyết (TC)	Auto CAD (TC)	Chính trị (TC)	Ngoại ngữ (TC)	Giáo dục thể chất (TC)	Giáo dục quốc phòng (TC)	Thi nghiệm Cơ học đất-Dịa chất (TC)	Thi nghiệm sức bền vật liệu (TC)	Thi nghiệm vật liệu xây dựng (TC)
						4.0	4.0	6.0	8.0	4.0	2.0	1.0	1.0	1.0
1	3451010020	Phạm Xuân	Hoàng	6,45	TBKHA	6.2	9.5					7.0	7.0	6.0
2	3551010007	Nguyễn Trần Phát	Tài	6,18	TBKHA	3.3	8.7	6.8	6.7	7.4	6.7	9.0	7.0	8.0
3	3551010009	Nguyễn Giang	Nam	6,10	TBKHA	5.8	8.8	4.5	6.5	5.3	6.1	6.0	6.0	6.0
4	3551010010	Lê Thành	Thái	6,34	TBKHA	5.8	10.0	5.4	6.4	8.6	7.0	7.0	8.0	8.0
5	3551010012	Lê Trung	Nghĩa	6,65	TBKHA	7.4	9.2	6.5	6.1	5.6	5.4	6.0	6.0	7.0
6	3551010015	Nguyễn Hữu	Hoàng	4,91	YEU	5.2	5.9	4.5	6.1	6.3	6.7	5.0	4.0	
7	3551010017	Nguyễn Văn	Riêm	2,28	KEM	4.3	00.0	5.8	3.5	8.4				
8	3551010019	Ngô Văn	Cường	5,97	TB	5.4	9.3	5.5	6.5	8.7	7.0	6.0	6.0	7.0
9	3551010020	Văn Công	Thạch	5,55	TB	5.6	7.6	5.7	5.4	6.3	6.4	6.0	6.0	6.0
10	3551010025	Phan Văn	Hải	7,65	KHA	5.0	9.7	8.4	8.1	7.4	7.0	8.0	7.0	7.0
11	3551010034	Nguyễn Chương	Phi	1,18	KEM	4.2	00.0	7.2	00.0	8.1				
12	3551010035	Hồ Quý	Dậu	7,27	KHA	5.3	8.6	7.9	6.9	8.0	7.0	9.0	9.0	9.0
13	3551010036	Nguyễn Toàn	Thì	4,81	YEU	6.1	6.9	5.5	4.9	5.6	5.6	7.0	5.0	5.0

						Thủy lực - Thủy văn (TC)	Sức bền vật liệu (TC)	Cơ học kết cấu (TC)	Cơ đất - Địa chất (TC)	Nền - Móng (TC)	Thiết kế cầu (TC)	Thiết kế đường (TC)	Bảo vệ môi trường (TC)	Kết cấu công trình (TC)	Vật liệu xây dựng (TC)	An toàn lao động (TC)	Trắc địa (TC)	Thực tập tay nghề cơ bản (TC)	Thực hành trắc địa (TC)	Pháp luật (TC)	Kinh tế xây dựng (TC)	Tin học (TC)	Máy xây dựng (TC)	Thực tập máy xây dựng (TC)	Vẽ kỹ thuật (TC)
						4.0	5.0	5.0	4.0	4.0	6.0	6.0	2.0	6.0	7.0	2.0	5.0	6.0	3.0	2.0	3.0	5.0	4.0	4.0	4.0
14	3551010037	Nguyễn Quốc	Hung	5,09	TB	5.7	2.0	5.6	1.9	4.3		5.4	5.4	5.6	6.4	6.0	5.3	5.0		5.0	2.8	0.9			6.8
15	3551010039	Dương Xuân	Nam	4,74	YEU	5.0	4.1	5.3	5.9	3.1		4.4	5.4	6.2	5.4	5.0	5.2			6.0	3.9	1.4			5.6
16	3551010046	Đoàn Thanh	Hùng	6,27	TBKHA	5.3	3.3	9.0	6.2	5.7		5.7	6.6	6.9	7.9	6.8	6.3	7.0		6.0	6.2	5.4			7.0
17	3551010052	Văn Tấn	Cương	2,04	KEM			3.6	4.4				5.4				1.7			4.4		2.6			4.0
18	3551010056	Nguyễn Tuấn	Vũ	5,99	TB	5.3		5.1	4.4	4.3		6.2	6.4	6.6	6.6	6.2	5.5	8.0		5.0	6.0	6.7			8.8
19	3551010065	Hoàng Thanh	Văn	1,44	KEM			0.6	1.1				2.4									1.4			4.2
20	3551010071	Đào Ngọc	Quý	5,89	TB	5.9	3.1	5.0	7.0	7.2		6.6	4.0	5.8	6.8	6.4	5.5	8.0		4.4	5.6	5.3			6.0
21	3551010079	Trần Văn	Nam	5,41	TB	5.0	3.1	5.9	2.4	4.3		6.2	5.0	5.9	6.9	5.8	5.5	7.0		6.0	1.4	4.0			5.6
22	3551010085	Vũ Đình	Hiền	4,50	YEU	3.0		3.1	6.4	4.3		4.9	4.8	5.5	6.6	6.6	5.8	5.0		5.0	1.6				1.2
23	3551010087	Trần Anh	Dũng	7,00	KHA	7.4	4.3	7.6	6.2	6.6		6.4	5.4	8.4	6.9	6.8	6.8	7.0		6.0	6.9	9.3			8.0
24	3551010093	Bùi Văn	Lưu	3,57	KEM			2.0	4.2	1.0		5.7	6.2	4.8		5.2	5.4	8.0		5.0		5.7			7.0
25	3551010095	Võ Văn	Tĩnh	6,43	TBKHA	5.4	5.1	6.3	6.0	7.7		7.2	5.6	6.4	7.5	5.2	6.2	7.0		5.0	4.0	8.0			8.6
26	3551010097	Huỳnh Thới	Lai	6,94	TBKHA	7.1	6.7	8.7	6.0	8.6		6.6	6.2	7.4	6.6	6.8	6.3	7.0		6.0	6.7	7.3			8.8
27	3551010100	Nguyễn Quang	Vinh	,45	KEM								3.0							6.0					00.0
28	3551010103	Đỗ Văn Hồng	Phong	4,80	YEU	4.7		3.3	3.9	4.3		5.0	5.4	5.5	7.4	6.6	6.2	6.0		5.0	4.1				4.6
29	3551010107	Phạm Văn	Nghiệp	4,70	YEU	3.6		5.4	3.3	2.8		4.0	6.2	5.7	6.3	6.0	5.6	5.0		5.0	0.2	4.6			3.8
30	3551010114	Nguyễn Hoàng	Hải	4,68	YEU	3.6	1.7	5.4	1.9	3.4		4.7	5.4	6.9	5.6	6.0	4.7			5.0	1.6	2.4			7.6
31	3551010120	Châu Nhật	Đang	5,85	TB	6.7	2.3	4.6	3.1	5.7		6.1	5.4	6.2	7.0	6.4	6.7	8.0		8.0	5.7	5.4			5.0
32	3551010126	Nguyễn Đông	Đức	5,98	TB	6.1	3.6	5.6	5.7	4.3		5.9	5.0	6.7	6.2	5.8	6.0	8.0		5.0	3.4	7.0			8.0
33	3551010129	Phan Hoài	Dưỡng	5,83	TB	6.0		4.0	4.9	3.0		6.7	6.0	5.9	7.1	5.6	6.8	8.0		4.0	4.0	2.9			8.0

						Cơ lý thuyết (TC)	Auto CAD (TC)	Chính trị (TC)	Ngoại ngữ (TC)	Giáo dục thể chất (TC)	Giáo dục quốc phòng (TC)	Thi nghiệm Cơ học đất-Địa chất (TC)	Thi nghiệm sức bền vật liệu (TC)	Thi nghiệm vật liệu xây dựng (TC)
						4.0	4.0	6.0	8.0	4.0	2.0	1.0	1.0	1.0
14	3551010037	Nguyễn Quốc	Hùng	5,09	TB	4.7	8.7	5.3	5.9	7.4	6.0	7.0	6.0	6.0
15	3551010039	Dương Xuân	Nam	4,74	YEU	3.8	5.9	5.0	6.1	6.4	5.4	6.0	6.0	6.0
16	3551010046	Đoàn Thanh	Hùng	6,27	TBKHA	6.0	10.0	5.2	5.3	5.9	7.6	7.0	6.0	6.0
17	3551010052	Văn Tấn	Cương	2,04	KEM	3.1	00.0	4.5	4.9	7.4				
18	3551010056	Nguyễn Tuấn	Vũ	5,99	TB	5.1	9.5	6.3	6.2	6.9	6.7	8.0	6.0	6.0
19	3551010065	Hoàng Thanh	Văn	1,44	KEM	4.3	00.0	6.3	3.6	8.9				
20	3551010071	Đào Ngọc	Quý	5,89	TB	5.0	8.7	3.0	6.2	5.6	6.1	6.0	7.0	6.0
21	3551010079	Trần Văn	Nam	5,41	TB	4.8	9.4	4.5	5.6	7.4	5.7	7.0	7.0	7.0
22	3551010085	Vũ Đình	Hiển	4,50	YEU	4.3	7.5	4.7	5.6	6.0	5.6	6.0	6.0	6.0
23	3551010087	Trần Anh	Dũng	7,00	KHA	5.4	9.8	6.7	6.8	7.7	7.7	8.0	7.0	7.0
24	3551010093	Bùi Văn	Lưu	3,57	KEM	4.7	00.0	4.8	3.9	7.4				
25	3551010095	Võ Văn	Tĩnh	6,43	TBKHA	6.3	9.8	5.1	5.4	8.9	7.3	7.0	9.0	6.0
26	3551010097	Huỳnh Thới	Lai	6,94	TBKHA	5.6	8.9	6.9	6.0	7.7	7.4	8.0	7.0	7.0
27	3551010100	Nguyễn Quang	Vinh	,45	KEM	3.1	00.0	2.7	00.0	5.9				
28	3551010103	Đỗ Văn Hồng	Phong	4,80	YEU	4.0	00.0	5.9	7.3	8.4	6.3	4.0	4.0	4.0
29	3551010107	Phạm Văn	Nghiệp	4,70	YEU	6.4	9.8	3.0	5.5	5.6	6.7	5.0	5.0	4.0
30	3551010114	Nguyễn Hoàng	Hải	4,68	YEU	5.9	9.6	4.6	5.9	5.6	6.3	4.0	5.0	6.0
31	3551010120	Châu Nhật	Đang	5,85	TB	3.4	6.7	5.7	6.5	6.6	6.4	7.0	6.0	6.0
32	3551010126	Nguyễn Đông	Đức	5,98	TB	5.2	9.5	5.2	5.7	7.0		7.0	6.0	6.0
33	3551010129	Phan Hoài	Dưỡng	5,83	TB	5.2	8.3	6.1	7.3	8.7	7.3	7.0	6.0	7.0

						Thủy lực - Thủy văn (TC)	Sức bền vật liệu (TC)	Cơ học kết cấu (TC)	Cơ đất - Địa chất (TC)	Nền - Móng (TC)	Thiết kế cầu (TC)	Thiết kế đường (TC)	Bảo vệ môi trường (TC)	Kết cấu công trình (TC)	Vật liệu xây dựng (TC)	An toàn lao động (TC)	Trắc địa (TC)	Thực tập tay nghề cơ bản (TC)	Thực hành trắc địa (TC)	Pháp luật (TC)	Kinh tế xây dựng (TC)	Tin học (TC)	Máy xây dựng (TC)	Thực tập máy xây dựng (TC)	Vẽ kỹ thuật (TC)
						4.0	5.0	5.0	4.0	4.0	6.0	6.0	2.0	6.0	7.0	2.0	5.0	6.0	3.0	2.0	3.0	5.0	4.0	4.0	4.0
34	3551010134	Đình Công	Thắng	4,74	YEU	5.3	2.0	3.9	5.8	4.0		5.9	4.5	5.0	6.4	6.4	4.8	6.0		5.0	2.0	1.1			4.8
35	3551010140	Trịnh Dung	Việt	4,51	YEU		8.4	9.3	6.4				6.4		2.7			9.0		6.0		6.9			9.2
36	3551010143	Mai Văn	Chung	7,21	KHA	6.3	5.7	7.6	5.6	8.2		5.5	7.4	6.5	8.4	7.2	6.7	9.0		7.0	5.1	7.0			9.4
37	3551010153	Nguyễn Thành	Chiến	6,43	TBKHA	6.4	3.9	6.0	7.7	6.0		5.5	5.4	7.3	6.9	6.2	6.3	5.0		6.0	6.1	7.7			6.6
38	3551010156	Tô Văn	Phuong	5,72	TB	5.7		6.1	4.4	6.0		5.4	5.6	6.1	6.9	5.8	6.1	8.0		5.0	4.2	6.4			5.6
39	3551010158	Hồ Đức	Trường	4,93	YEU	4.6		6.3	2.0	3.1		5.9	6.2	5.7	5.9	5.4	5.0	7.0		6.0	2.0	3.6			5.4
40	3551010182	Trần Đại	Phúc	5,51	TB	4.9		5.1	5.1	6.4		7.8	5.4	4.5	7.5	6.4	5.9	6.0		4.0	5.0				2.6
41	3551010235	Nguyễn Mạnh	Hà	6,20	TBKHA	6.1	2.6	5.6	5.7	6.1		7.2	5.4	7.2	7.2	6.8	6.6	6.0		5.7	5.0	5.1			7.8
42	3551010237	Huỳnh Ngọc	Trân	,06	KEM																				0.8
43	3551010247	Vô Văn	Tuấn	6,74	TBKHA	7.0	4.0	5.1	6.5	8.2		6.9	6.2	6.7	6.8	6.2	6.4	9.0		5.0	7.3	5.4			7.6
44	3551010271	Lăng Trọng	Lực	4,69	YEU	4.4		4.6	2.4	5.0		5.3	5.4	5.2	6.1	6.4	5.7	5.0		5.0	0.4				4.6
45	3551010280	Tô Thanh	Tuấn	2,06	KEM		5.3	2.6	2.6				5.4							5.0		4.6			7.0
46	3551010304	Trần Duy	Phúc	5,42	TB	4.0	2.4	4.9	2.9	5.3		6.7	6.8	5.8	6.7	5.8	5.4	7.0		6.0	0.9	5.7			5.0
47	3551010306	Trần Trung	Hiếu	5,91	TB	6.0		5.1	5.1	3.9		5.3	5.8	7.8	7.1	6.8	5.5	9.0		5.0	3.7	7.3			5.8
48	3551010312	Lê Xuân	Thành	4,74	YEU	4.1		2.9	4.4	3.8		4.2	6.4	5.4	7.1	5.8	4.7	5.0		6.0	3.0	0.9			5.2
49	3551010324	Trần Vũ Khắc	Hoài	3,03	KEM	3.7		3.1	0.9	1.7		5.4	2.8	4.8	6.6	4.6	4.8				0.2				1.0
50	3551010345	Lê Xuân	Quyết	2,75	KEM		1.7	3.4	2.7				6.0					5.0		6.0		7.9			5.2
51	3551010346	Nguyễn Việt	Thuận	3,50	KEM		2.4	4.4	4.0				8.0					7.0		5.0		8.3			5.6
52	3551010357	Nguyễn Văn	Tiếng	6,02	TBKHA	5.9	5.3	6.6	5.3	6.8		6.3	5.8	7.0	8.1	6.8	5.7	5.0		6.7	5.0	5.0			7.2
53	3551010370	Phạm Hồng	Nam	2,60	KEM	2.7		0.6	5.3	4.3		5.7	5.4	0.5	2.0	7.2	0.5			6.0	2.4				0.8

						Cơ lý thuyết (TC)	Auto CAD (TC)	Chính trị (TC)	Ngoại ngữ (TC)	Giáo dục thể chất (TC)	Giáo dục quốc phòng (TC)	Thi nghiệm Cơ học đất-Dịa chất (TC)	Thi nghiệm sức bền vật liệu (TC)	Thi nghiệm vật liệu xây dựng (TC)
						4.0	4.0	6.0	8.0	4.0	2.0	1.0	1.0	1.0
34	3551010134	Đình Công	Thắng	4,74	YEU	4.0	4.3	4.5	6.0	6.3	6.7	3.0	3.0	3.0
35	3551010140	Trịnh Dung	Việt	4,51	YEU	5.4	00.0	7.9	7.0	8.3	8.0			
36	3551010143	Mai Văn	Chung	7,21	KHA	5.3	9.9	8.3	6.8	7.7	8.0	9.0	9.0	9.0
37	3551010153	Nguyễn Thành	Chiến	6,43	TBKHA	5.4	8.8	6.8	6.9	9.0	6.0	7.0	6.0	6.0
38	3551010156	Tô Văn	Phương	5,72	TB	6.0	7.1	6.8	5.5	5.6	6.7	6.0	5.0	6.0
39	3551010158	Hồ Đức	Trường	4,93	YEU	5.3	7.3	6.5	4.4	5.6	6.4	7.0	7.0	5.0
40	3551010182	Trần Đại	Phúc	5,51	TB	5.3	9.0	5.8	7.2	8.0	7.3	7.0	7.0	6.0
41	3551010235	Nguyễn Mạnh	Hà	6,20	TBKHA	6.4	10.0	4.6	6.0	5.6	7.7	8.0	7.0	8.0
42	3551010237	Huỳnh Ngọc	Trần	,06	KEM	0.7	00.0							
43	3551010247	Võ Văn	Tuấn	6,74	TBKHA	6.6	8.1	6.1	7.3	9.1	5.7	7.0	6.0	7.0
44	3551010271	Lăng Trọng	Lực	4,69	YEU	5.4	8.5	5.9	5.5	7.9	6.4	7.0	4.0	5.0
45	3551010280	Tô Thanh	Tuấn	2,06	KEM	4.2	00.0	4.6	2.9	8.9	6.1			
46	3551010304	Trần Duy	Phúc	5,42	TB	6.8	7.6	6.3	5.1	6.0	6.9	6.0	6.0	5.0
47	3551010306	Trần Trung	Hiếu	5,91	TB	4.6	8.9	7.5	5.5	6.3	6.7	6.0	8.0	6.0
48	3551010312	Lê Xuân	Thành	4,74	YEU	5.1	7.5	6.0	5.8	7.4	5.9	5.0	4.0	5.0
49	3551010324	Trần Vũ Khắc	Hoài	3,03	KEM	2.4	00.0	2.8	5.4	6.0	2.6		4.0	4.0
50	3551010345	Lê Xuân	Quyết	2,75	KEM	4.1	00.0	4.5	5.6	6.9	5.6			
51	3551010346	Nguyễn Viết	Thuận	3,50	KEM	5.6	00.0	6.1	7.5	8.6	7.4			
52	3551010357	Nguyễn Văn	Tiếng	6,02	TBKHA	5.0	5.7	6.5	5.5	6.7	6.4	6.0	5.0	5.0
53	3551010370	Phạm Hồng	Nam	2,60	KEM	00.0	00.0	4.6	4.0	6.3		3.0	3.0	3.0

						Thủy lực - Thủy văn (TC)	Sức bền vật liệu (TC)	Cơ học kết cấu (TC)	Cơ đất - Địa chất (TC)	Nền - Móng (TC)	Thiết kế cầu (TC)	Thiết kế đường (TC)	Bảo vệ môi trường (TC)	Kết cấu công trình (TC)	Vật liệu xây dựng (TC)	An toàn lao động (TC)	Trắc địa (TC)	Thực tập tay nghề cơ bản (TC)	Thực hành trắc địa (TC)	Pháp luật (TC)	Kinh tế xây dựng (TC)	Tin học (TC)	Máy xây dựng (TC)	Thực tập máy xây dựng (TC)	Vẽ kỹ thuật (TC)
						4.0	5.0	5.0	4.0	4.0	6.0	6.0	2.0	6.0	7.0	2.0	5.0	6.0	3.0	2.0	3.0	5.0	4.0	4.0	4.0
54	3551010375	Phan Văn	Thắng	4,98	YEU	5.4	2.1	3.3	5.3	4.6		5.6	6.8	5.5	7.1	6.8	6.4	5.0		7.0	3.2	3.3			5.4
55	3551010380	Nguyễn Trần Anh	Tuấn	1,67	KEM			0.6	1.7				1.8							5.0		4.4			3.0
56	3551010384	Nguyễn Đăng	Khôi	6,50	TBKHA	5.0	5.6	6.4	5.4	6.1		5.1	6.2	7.5	6.7	6.2	6.5	7.0		5.0	5.1	7.0			7.8
57	3551010387	Phạm Thanh	Tú	6,11	TBKHA	6.4	5.0	5.7	5.0	7.8		6.1	5.2	5.6	7.3	6.4	6.2	8.0		6.0	3.7	6.9			8.8
58	3551010392	Võ Thanh	Trí	2,18	KEM	2.1			4.4	4.3		5.8	1.2		0.9	5.4	1.2			6.0	2.0	4.4			4.2
59	3551010412	Nguyễn Văn	Trung	3,95	KEM	4.6		2.4	4.7	1.0		4.7	5.4	4.7	4.8	6.0	3.3	7.0		4.0	3.3	3.7			4.4
60	3551010417	Trần Thái	Son	6,79	TBKHA	7.1	5.6	6.1	5.6	8.1		6.8	5.8	7.3	7.1	6.4	6.6	7.0		6.0	9.1	7.4			9.0
61	3551010418	Nguyễn Văn	Tú	6,58	TBKHA	6.9	5.9	6.7	5.0	7.8		6.3	5.8	5.9	7.4	5.8	5.6	7.0		5.0	6.2	6.6			6.8

Tổng cộng : 29 Học phần

TP.HCM, ngày 23 tháng 07 năm 2013

						Cơ lý thuyết (TC)	Auto CAD (TC)	Chính trị (TC)	Ngoại ngữ (TC)	Giáo dục thể chất (TC)	Giáo dục quốc phòng (TC)	Thi nghiệm Cơ học đất-Dịa chất (TC)	Thi nghiệm sức bền vật liệu (TC)	Thi nghiệm vật liệu xây dựng (TC)
						4.0	4.0	6.0	8.0	4.0	2.0	1.0	1.0	1.0
54	3551010375	Phan Văn	Thắng	4,98	YEU	4.9	00.0	4.2	5.9	6.3	6.4	6.0	6.0	6.0
55	3551010380	Nguyễn Trần Anh	Tuấn	1,67	KEM	2.2	00.0	4.1	5.1	5.9	6.1			
56	3551010384	Nguyễn Đăng	Khôi	6,50	TBKHA	5.6	8.8	6.5	7.4	5.9	7.0	4.0	5.0	6.0
57	3551010387	Phạm Thanh	Tú	6,11	TBKHA	4.8	8.9	5.9	5.2	5.9	6.9	3.0	3.0	3.0
58	3551010392	Võ Thanh	Trí	2,18	KEM	00.0	00.0	2.0	2.7	6.1	5.9	3.0	3.0	3.0
59	3551010412	Nguyễn Văn	Trung	3,95	KEM	4.1	00.0	3.9	5.0	5.3	6.4	3.0	3.0	3.0
60	3551010417	Trần Thái	Sơn	6,79	TBKHA	5.1	10.0	6.7	6.0	6.3	6.4	5.0	5.0	5.0
61	3551010418	Nguyễn Văn	Tú	6,58	TBKHA	5.0	8.9	7.2	7.1	7.0	6.4	6.0	6.0	5.0